

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	23,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.1%	19.2%	-6.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.13
Z - score (sản xuất)	(Baa1)
2023	An toàn

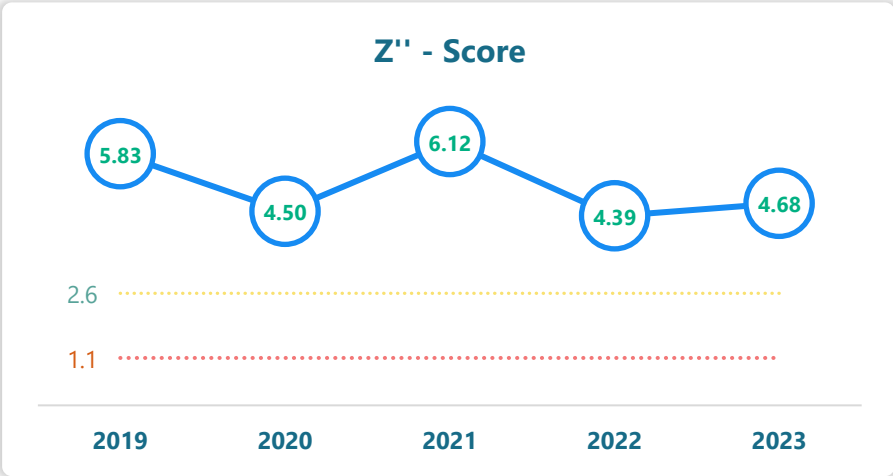
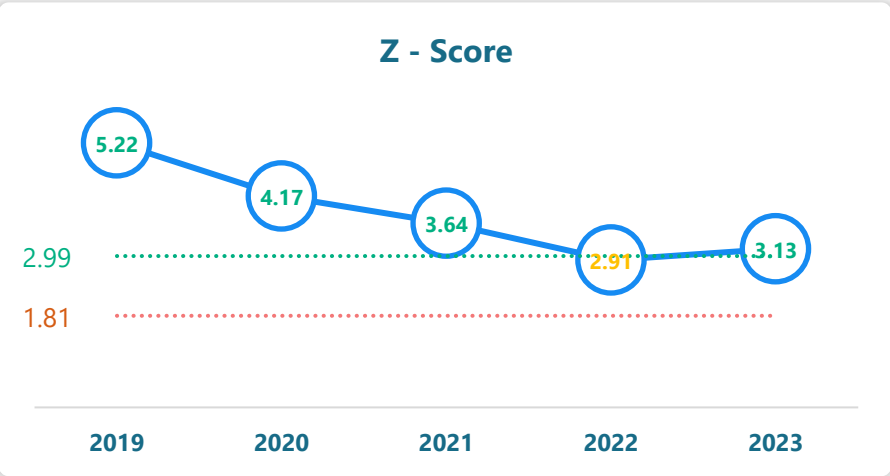
Hệ số nguy cơ phá sản	4.68
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aa1)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
1,999		▲ 162
tỷ VNĐ		▲ 8.8%

LN sau thuế	2023	YoY
89.0		▼ 10.0
tỷ VNĐ		▼ 10.1%

ROE	2023	+/- YoY
9.1%		▼ 3.2%

ROA	2023	+/- YoY
5.1%		▼ 1.9%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của DHT năm 2023 đạt 3.13, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

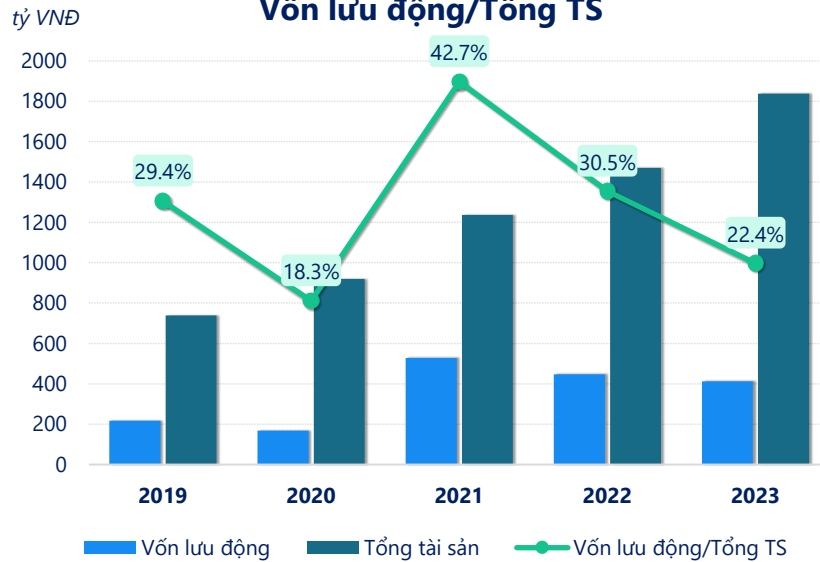
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với Z''-Score là 4.68 > 2.6, cho thấy DHT đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh DHT năm 2023, doanh thu thuần đạt 1,999 tỷ đồng tăng 8.81%, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 10.1% chỉ còn 88.96 tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với ROE bằng 10% cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

CTCP Dược phẩm Hà Tây (HNX: DHT)

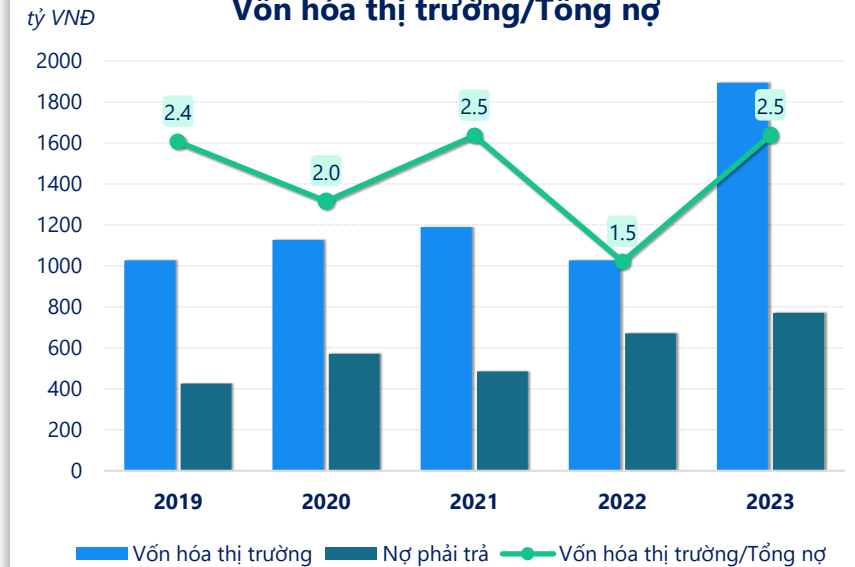
Vốn lưu động/Tổng TS



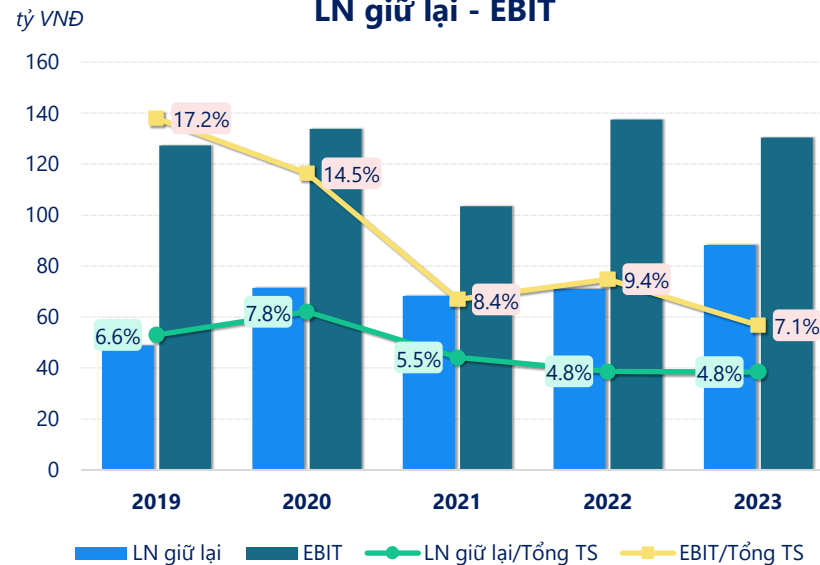
Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 2.46, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

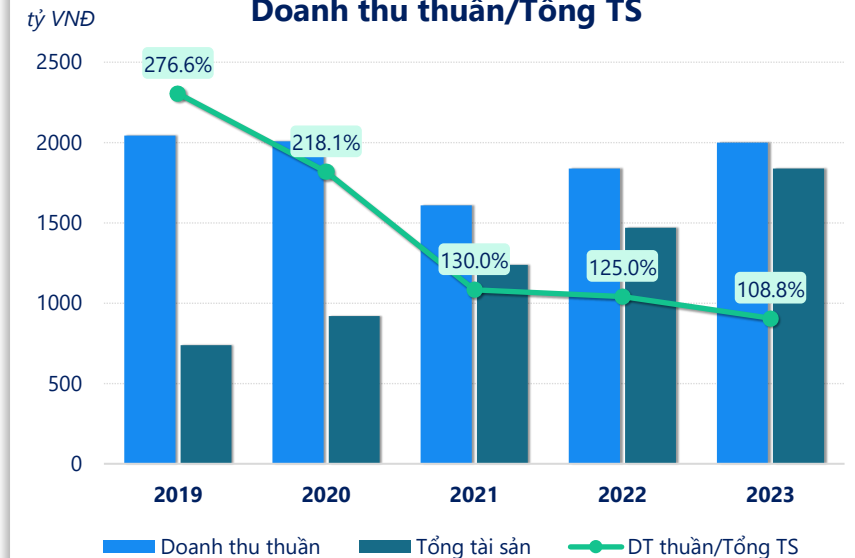


LN giữ lại - EBIT



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,838	1,470	25.1%
Tài sản ngắn hạn	1,009	1,011	-0.2%
Tiền và tương đương tiền	302	93.1	224%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	80.0	53.0	50.9%
Phải thu ngắn hạn	233	367	-36.6%
Hàng tồn kho	379	461	-17.7%
Tài sản ngắn hạn khác	15.2	36.8	-58.8%
Tài sản dài hạn	830	459	80.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	154	142	8.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	639	301	112%
Đầu tư tài chính dài hạn	34.0	11.1	205%
Tài sản dài hạn khác	2.51	3.75	-33.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	771	671	15.0%
Nợ ngắn hạn	596	563	5.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	333	235	42.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	146	196	-25.5%
Nợ dài hạn	175	108	62.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	170	102	66.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,067	799	33.6%
Vốn chủ sở hữu	1,067	799	33.6%
Vốn điều lệ	823	264	212%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,042	2,006	1,609	1,837	1,999
Giá vốn hàng bán	1,791	1,767	1,455	1,650	1,796
Lợi nhuận gộp	251	239	154	187	203
Doanh thu HĐTC	19.6	14.4	30.7	25.1	19.6
Chi phí TC	14.8	16.4	14.1	16.4	23.7
Chi phí lãi vay	14.7	13.3	14.0	14.3	20.1
LN trong công ty LKLD	0.72	1.36	2.00	2.97	4.17
Chi phí bán hàng	86.9	55.4	25.9	23.6	27.2
Chi phí QLDN	66.4	74.2	66.1	61.2	76.9
LN thuần từ HĐKD	104	109	80.7	114	99.3
Lợi nhuận khác	9.00	11.8	8.82	9.12	11.1
LN trước thuế	113	121	89.5	123	110
Lợi nhuận sau thuế	90.0	96.1	71.4	99.0	89.0
LNST của CĐ cty mẹ	86.2	92.0	67.9	95.2	85.1

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	107	94.7	-23.3	-39.5	271
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18.3	-86.6	-410	76.8	-410
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-80.0	-2.35	433	-3.87	347
Tiền đầu kỳ	45.8	54.7	60.5	59.7	93.1
Lưu chuyển tiền thuần	8.90	5.75	-0.83	33.5	209
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.01	0.02
Tiền cuối kỳ	54.7	60.5	59.7	93.1	302